

Số: /QĐ-SCT

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 tháng 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai về ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bình Phước; Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 02 /QĐ-SCT ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Sở Công Thương về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Sở Công Thương (Kèm theo biểu số 02).

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, Giám đốc Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- GD, các PGD Sở;
- Như Điều 2;
- Website;
- Lưu VT, VP.(Nga)

GIÁM ĐỐC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /01 /2025 của Sở Công Thương)

Đơn vị: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 200 |
| I | Số thu phí, lệ phí | 200 |
| 1 | Lệ phí | 0 |
| 2 | Phí | 200 |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 0 |
| I | Chi sự nghiệp..... | 0 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 0 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 0 |
| 2 | Chi quản lý hành chính | 0 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 0 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 0 |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 200 |
| 1 | Lệ phí | 0 |
| 2 | Phí | 200 |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 14.219 |
| I | Nguồn ngân sách tỉnh | 9.744 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 8.863 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 7.899 |
| - | <i>Trong đó: tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương</i> | 99 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 1.845 |
| 2 | Chi sự nghiệp kinh tế khác | 4.475 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 2.375 |
| - | <i>Trong đó: tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương</i> | 71 |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 2.100 |